

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 03/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về việc quy định mức thu phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 59/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2020 và thay thế Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy định về mức thu các loại phí và lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

VỀ MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I: CÁC LOẠI PHÍ

Điều 1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

2. Mức thu:

- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 3.000.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 7.500.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố là khoản thu đối với các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trong một thời gian nhất định để sinh hoạt, sản xuất, trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; trung chuyển vật liệu xây dựng, kinh doanh.

2. Mức thu:

- Áp dụng đối với trường hợp sử dụng từ 15 ngày trở lên:
- + Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột: 35.000 đồng/m²/tháng;
- + Địa bàn các huyện, thị xã: 20.000 đồng/m²/tháng;
- Áp dụng đối với trường hợp sử dụng dưới 15 ngày:
- + Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột: 40.000 đồng/m²/tháng;
- + Địa bàn các huyện, thị xã: 20.000 đồng/m²/tháng;

3. Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng

Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và công trình văn hóa, bảo tàng là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng nộp phí thăm quan cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thu phí.

2. Mức thu:

DVT: đồng/người/vé

STT	Điểm tham quan	Người lớn	Trẻ em
1	Các điểm danh lam thắng cảnh:		
	- Cầu treo (Trung tâm Du lịch Buôn Đôn)	40.000	30.000
	- Thác Krông Kmar - Krông Bông	30.000	25.000
	- Thác Dray K'nao - M'Đrắk	30.000	25.000
	- Các danh lam thắng cảnh khác	30.000	25.000
2	Các Công trình văn hóa, di tích lịch sử	30.000	20.000
3	Bảo tàng	30.000	20.000

- Giảm 50% mức thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa). Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng (theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012).

+ Người cao tuổi (theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi).

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí.

- Miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng (theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP); trẻ em từ 6 tuổi trở xuống.

- Từ 01/7/2020 đến 31/12/2020, giảm 50% mức thu phí thăm quan di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng do các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch quản lý. Riêng đối với những đối tượng đã được giảm phí thăm quan di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng được quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất khoản 2 Điều này thì được miễn toàn bộ khoản phí trên.

3. Tỷ lệ trích:

- Đối với doanh nghiệp thì số phí thu được để lại 100%, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính (theo điểm b, điều 12, 13, 14 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015) để lại 100% số phí thu được để trang trải chi phí thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao hàng năm theo quy định.

Điều 4. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và thu phí.

2. Mức thu:

- Cấp mới: 3.000.000 đồng/hồ sơ.

- Cấp lại: 1.500.000 đồng/hồ sơ.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 70% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 30% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 5. Phí thư viện

Phí thư viện là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ và tiện ích phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Cá nhân có nhu cầu nhận sử dụng các dịch vụ liên quan vốn tài liệu của 1 thư viện.

2. Mức thu:

- Thẻ đọc, mượn:

+ Học sinh, sinh viên: 20.000 đồng/thẻ/năm;

+ Các đối tượng khác: 30.000 đồng/thẻ/năm.

Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc khác:

+ Học sinh, sinh viên: 30.000 đồng/năm;

+ Các đối tượng khác: 50.000 đồng/thẻ/năm.

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”). Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên, thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng (theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật).

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với: trẻ em; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... thực hiện theo giá dịch vụ và được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

3. Tỷ lệ trích:

Đề lại 50% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	Từ 50 tỷ đồng trở xuống	Trên 50 đến 100 tỷ đồng	Trên 100 đến 200 tỷ đồng	Trên 200 đến 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ đồng
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

- Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 7. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (thẩm định lập lại và bổ sung) là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường lập lại và bổ sung và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

2. Mức thu:

a) Thẩm định lần đầu:

Tổng vốn đầu tư	Mức thu (đồng/phương án)
- Đến 50 tỷ đồng	8.400.000
- Trên 50 tỷ đến 100 tỷ đồng	10.500.000
- Trên 100 tỷ đến 200 tỷ đồng	19.000.000
- Trên 200 tỷ đến 500 tỷ đồng	20.000.000
- Trên 500 tỷ đồng	26.000.000

b) Thẩm định bổ sung hoặc thẩm định lại: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với công việc thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

1. Đối tượng nộp phí:

Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất) có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định.

2. Mức thu:

STT	Nội dung	Khu vực đô thị		Khu vực nông thôn	
		Đất sản xuất, kinh doanh (đồng/hồ sơ)	Các loại đất còn lại (đồng/hồ sơ)	Đất sản xuất, kinh doanh (đồng/hồ sơ)	Các loại đất còn lại (đồng/hồ sơ)
b.1	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu:				
b.1.1	<i>Hộ gia đình, cá nhân</i>				
	Diện tích dưới 500 m ²	700.000	400.000	455.000	260.000
	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ²	980.000	560.000	640.000	360.000
	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.470.000	840.000	960.000	550.000
	Diện tích trên 10.000 m ²	2.570.000	1.470.000	1.670.000	960.000
b.1.2	<i>Tổ chức</i>				
	Diện tích dưới 500 m ²	1.230.000	700.000	796.000	460.000
	Diện tích từ 500 m ² dưới 3.000 m ²	1.720.000	980.000	1.120.000	640.000
	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	2.570.000	1.470.000	1.670.000	960.000
	Diện tích từ 10.000 m ² trở lên	4.500.000	2.580.000	2.930.000	1.680.000
b.2	Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại (bao gồm cả trường hợp người sử dụng đất thực hiện các quyền mà phải cấp mới Giấy chứng nhận): Mức thu bằng 50% mức thu theo quy định tại Điểm b (b.1) Khoản 2 Điều 8 Nghị quyết này.				

3. Tỷ lệ trích: Trích để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Miễn thu phí đối với các trường hợp:

- Cấp đổi do điều chỉnh diện tích đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất; hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội.

- Hộ nghèo, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, buôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Giảm 50% thu phí đối với các trường hợp: Người cao tuổi, người khuyết tật.

Điều 9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt và thẩm định xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

2. Mức thu:

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

DVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm.	400.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm.	1.100.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm.	2.600.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	5.000.000

b) Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

DVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giây đến dưới 2m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000

c) Thẩm định đề án, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

DVT: đồng/đề án/báo cáo

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	8.400.000
5	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	11.600.000
6	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.	14.600.000

d) Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung, áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

đ) Trường hợp thẩm định cấp lại áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 10. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Mức thu:

- Lần đầu: 1.400.000 đồng/hồ sơ;
- Gia hạn, bổ sung: 700.000 đồng/hồ sơ.

3. Tỷ lệ trích: Để lại 50% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 50% còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 11. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, huyện, thị xã, thành phố) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

1. Đối tượng nộp phí:

Người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố).

2. Mức thu phí: 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

3. Tỷ lệ trích: Trích để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Miễn thu phí đối với các trường hợp:

a) Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp.

b) Cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp.

c) Hộ nghèo, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, buôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Cung cấp dữ liệu đất đai cho Tòa án nhân dân các cấp để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

5. Giảm 50% thu phí đối với các trường hợp: Người cao tuổi, người khuyết tật.

Điều 12. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu đối với người có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí:

Người có nhu cầu tìm hiểu thông tin về đất, tài sản gắn liền với đất của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban Nhân dân huyện, thị xã, thành phố).

2. Không áp dụng thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

b) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

c) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

3. Mức thu: 30.000 đồng/hồ sơ.

4. Tỷ lệ trích: Trích để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 13. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm)

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền là khoản thu nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

1. Đối tượng nộp phí và phạm vi áp dụng:

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án tại Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, trong trường hợp được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ, phải nộp các khoản lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

b) Không áp dụng thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên;

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

2. Mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

Số TT	Các trường hợp nộp lệ phí	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

3. Tỷ lệ trích: Trích để lại 90% chi cho công tác thu phí theo chế độ quy định, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

Chương II: CÁC LOẠI LỆ PHÍ

Điều 14. Lệ phí đăng ký cư trú

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

1. Đối tượng nộp lệ phí:

- Người đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân; điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; gia hạn tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ nghèo; người cao tuổi, người khuyết tật, người có công cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (vùng III).

2. Mức thu:

a) Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột:

- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 15.000 đồng/lần đăng ký.

- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần cấp.

Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: 10.000 đồng/lần cấp.

- Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 8.000 đồng/lần cấp, (không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).

b) Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã, mức thu áp dụng bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 15. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân

Lệ phí cấp chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

1. Đối tượng nộp lệ phí:

- Người được cơ quan công an cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân.

- Không thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ nghèo; người cao tuổi, người khuyết tật, người có công cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, thôn, buôn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn (vùng III).

2. Mức thu (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp)

a) Đối với cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: Mức thu 9.000 đồng/lần cấp.

b) Đối với việc cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi tại các xã, thị trấn và các phường thuộc thị xã: Mức thu 5.000 đồng/lần cấp.

(Không thu lệ phí cấp đổi chứng minh nhân dân do nhà nước thay đổi địa giới hành chính)

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 16. Lệ phí hộ tịch

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch (thu phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính).

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

a) Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Đăng ký khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	5.000 đồng/trường hợp
2	Đăng ký khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	5.000 đồng/trường hợp
3	Đăng ký lại kết hôn	20.000 đồng/trường hợp
4	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	15.000 đồng/trường hợp
5	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước; bổ sung hộ tịch	10.000 đồng/trường hợp

	cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000 đồng/trường hợp
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	5.000 đồng/trường hợp

(Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới áp dụng mức thu như đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn)

b) Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

STT	Việc thực hiện	Mức thu
1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	75.000 đồng/trường hợp
2	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	75.000 đồng/trường hợp
3	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	1.500.000 đồng/trường hợp
4	Đăng ký giám hộ; chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.500.000 đồng/ trường hợp
6	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	25.000 đồng/trường hợp
7	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch (khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ, nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử...) của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có	75.000 đồng/trường hợp

	thẩm quyền của nước ngoài	
9	Đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài	75.000 đồng/trường hợp

c) Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

- Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 17. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (bao gồm cả cấp lại).

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Mức thu:

a) Cấp mới giấy phép lao động: 1.000.000 đồng/01 giấy phép.

b) Cấp lại giấy phép lao động: 800.000 đồng/01 giấy phép.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 18. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

2. Mức thu:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân:

- Tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã:

ĐVT đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:	
	- Cấp mới	100.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
	- Cấp mới	25.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000

- Tại các xã, thị trấn: Thu bằng 50% mức thu tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã.

b) Đối với tổ chức:

ĐVT: đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:	
	- Cấp mới	500.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có	

	nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
	- Cấp mới	100.000
	- Cấp lại (kể cả cấp lại do giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	30.000
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 19. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

a) Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/01 giấy phép.

b) Cấp phép xây dựng các công trình khác: 150.000 đồng/01 giấy phép.

c) Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng 30.000 đồng/01 giấy phép.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 20. Lệ phí đăng ký kinh doanh

Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp tác xã (bao gồm giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

2. Mức thu:

a) Hộ gia đình khi được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 100.000 đồng/01 lần cấp.

b) Hợp tác xã khi được Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 150.000 đồng/01 lần cấp.

c) Liên hiệp hợp tác xã khi được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000 đồng/01 lần cấp.

d) Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 30.000 đồng/01 lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

đ) Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 3.000 đồng/bản.

e) Mức thu lệ phí cung cấp thông tin, đăng ký kinh doanh: 15.000 đồng/01 lần cung cấp.

Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

3. Tổ chức thu lệ phí phải nộp toàn bộ, đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê